TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 20-5- 2019.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Bình.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Cúc và ông Tôn Thất Hưng.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Phan Quyết Tâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Bà Thái Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 102/2019/TLST-HNGĐ ngày 14/3/2019, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977.

Hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974.

Hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 1, ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Anh T có mặt, chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai tại Tòa án chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T về chung sống với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 237, quyển số 02/2002 ngày 20/12/2002. Hôn nhân giữa anh chị là tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường

xuyên xảy ra mâu thuẫn, đặc biệt từ năm 2017 trở đi. Nguyên nhân do vợ chồng anh, chị bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ngày càng không hiểu nhau nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Đặc biệt anh T thường xuyên uống bia rượu rồi về đánh đập bạo hành chị, mặt khác anh T còn không quan tâm đến vợ con. Chị đã nhiều lần tha thứ cho anh T nhưng anh vẫn không thay đổi. Do không chịu nổi việc anh T bạo hành với chị làm chị luôn sống trong tình trạng hoang mang, lo sợ nên từ đầu tháng 3/2019 đến nay chị đã bỏ đi, không thể tiếp tục chung sống với anh T.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh Thum có 04 con chung tên Nguyễn Chí L, sinh ngày 12/7/1996; Nguyễn Linh T, sinh ngày 09/8/1999; Nguyễn Chí K, sinh ngày 02/6/2007 và Nguyễn Trí T, sinh ngày 10/7/2014. Cháu L, cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, cháu T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay chị đang làm Công nhân Công ty Chang Shin Việt Nam, thu nhập khoảng 09 triệu mỗi tháng, chị và anh T hiện nay đều đang thuê trọ, chị có nhân cách tốt, có đủ các điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai có tại hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, thời gian ly thân như chị T trình bày là đúng. Theo anh, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn và anh thường xuyên uống rượu nên vợ chồng sinh ra hay cãi vã lẫn nhau, mỗi lần say rượu anh cũng thường xuyên đánh đập chị T, có lần Công an xã T đã xuống nhắc nhở do hành vi bạo hành của anh đối với chị T. Đầu tháng 3/2019, anh tiếp tục đánh chị T nên chị T đã bỏ đi đến nay.

Anh cũng xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng anh, chị ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng khó hàn gắn nhưng anh không đồng ý ly hôn với chị T do anh còn tình cảm với chị Thủy và thương con.

Về con chung: Anh thống nhất vợ chồng anh, chị có 04 con chung tên Nguyễn Chí L, sinh ngày 12/7/1996; Nguyễn Linh T, sinh ngày 09/8/1999; Nguyễn Chí K, sinh ngày 02/6/2007 và Nguyễn Trí T, sinh ngày 10/7/2014. Cháu L, cháu T đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh, chị ly hôn thì anh đồng ý giao cháu K và cháu T cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Anh xác định hiện nay chị T có đủ điều kiện, khả năng để nuôi dưỡng con chung, do hiện nay chị đang làm Công nhân tại công ty Chang shin Việt Nam, thu nhập bình quân mỗi tháng của chị khoảng 9.000.000 đồng, hiện nay cả hai vợ chồng anh, chị đều đang ở trọ, chị T là người có nhân cách tốt.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí buộc chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974, địa chỉ hiện nay: Tổ 1, ấp 5, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu về nuôi con chung vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án*:

2.1. Về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn T tự nguyện yêu thương chung sống, có đăng ký kết hôn ngày 20/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 237, quyển số 02/2002 theo đúng quy định tại Điều 11, 12, 13 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên hôn nhân của anh chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

2.2. Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T:

Nguyên đơn chị T cho rằng trong thời gian chung sống vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh T không quan tâm đến vợ con, thường xuyên uống bia rượu rồi về đánh đập bạo hành chị, do chị không chịu nổi việc anh T bạo hành làm chị luôn sống trong tình trạng hoang mang, lo sợ nên từ đầu tháng 3/2019 đến nay chị đã bỏ đi, không thể tiếp tục chung sống với anh T. Bị đơn anh T cũng thừa nhận, trong quá trình chung sống anh thường xuyên uống rượu nên vợ chồng sinh ra cãi vã lẫn nhau, đồng thời anh cũng hay đánh đập chị T. Đầu tháng 3/2019, anh tiếp tục đánh chị T nên chị T đã bỏ đi đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng chị T vẫn kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn nên hòa giải không thành. HĐXX nhận thấy việc anh T có hành vi bạo lực gia đình là có căn cứ, làm cho chị T luôn sống trong tình trạng hoang mang, lo sợ, khiến cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX xét thấy yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn với anh T là có cơ sở để chấp nhận.

2.3. Về con chung: Anh, chị có 04 con chung tên Nguyễn Chí L, sinh ngày 12/7/1996; Nguyễn Linh T, sinh ngày 09/8/1999; Nguyễn Chí K, sinh ngày 02/6/2007 và Nguyễn Trí T, sinh ngày 10/7/2014. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là cháu K và cháu T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Còn con chung là cháu L và cháu T đã đủ tuổi trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh T cũng đồng ý với yêu cầu nuôi con của chị T. Tại lời khai của cháu K, cháu cũng có nguyện vọng được chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét chị T có đủ các điều kiện để nuôi dưỡng cháu K và cháu T, tại Phiếu lương tháng 02/2019 của Công ty Chang Shin Việt Nam trả lương cho chị T thể hiện tiền lương tháng 02/2019 của chị T là 7.980.000 đồng. Do vậy, ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao con chung là cháu K và cháu T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.4. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2.5. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] ***Về án phí sơ thẩm***: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc chị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét đề nghị nêu trên của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Các điều 51, 53, khoản 1 Điều 56, các điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Chí K, sinh ngày 02/6/2007 và Nguyễn Trí T, sinh ngày 10/7/2014. Tạm thời anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Còn các con chung tên Nguyễn Chí L, sinh ngày 12/7/1996; Nguyễn Linh T, sinh ngày 09/8/1999 đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0001683 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Vĩnh Cửu;
- UBND xã B, huyện K, tỉnh An Giang.
- Chi cục T.H.A. dân sự huyện Vĩnh Cửu;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bình